

Vietnam Daily Review

Đảo chiều giảm nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 24/6/2021      |          | •         |          |
| Tuần 21/6-25/6/2021 |          | •         |          |
| Tháng 6/2021        |          | •         |          |

Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** VNIndex duy trì sắc xanh trong phiên sáng nhưng nhanh chóng điều chỉnh trong phiên chiều. Dòng tiền đầu tư không thay đổi nhiều với 14/19 nhóm ngành giảm điểm. Trong khi đó, khối ngoại mua ròng trên sàn cả hai sàn HSX và HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tiêu cực với thanh khoản giảm nhẹ so với phiên hôm trước báo hiệu tâm lý chốt lãi ngắn hạn tại ngưỡng đỉnh 1,380 điểm. Việc khối ngoại mua ròng trở lại trong hai phiên giao dịch gần đây và thanh khoản thị trường không suy giảm mạnh có thể giúp thị trường củng cố vùng hỗ trợ 1350-1360 điểm.

**Hợp đồng tương lai:** Ngoại trừ VN30F2107, các HĐTL đều giảm, trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 23/6/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng giảm.

Phân tích kỹ thuật: CTD\_Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-3.10 điểm**, đóng cửa **1376.87**. HNX-Index **-1.29 điểm**, đóng cửa **315.80**.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+2.12); VPB (+2.06); CTG (+0.81); SAB (+0.54); BID (+0.43)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GVR (-0.85); NVL (-0.58); VIC (-0.54); MSN (-0.53); GAS (-0.50)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **19,885 tỷ đồng**, **-4.42%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 21,063 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 16.27 điểm. Thị trường có **94** mã tăng, 51 mã tham chiếu và **298** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **164.44 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm **VHM (108.5 tỷ), VCB (53.9 tỷ) và STB (31.0 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **15.06 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long  
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa  
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung  
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh  
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức  
ducnt@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1376.87**  
Giá trị: 19074.46 tỷ **-3.1 (-0.22%)**  
Khối ngoại (ròng): 164.44 tỷ

**HNX-INDEX** **315.80**  
Giá trị: 2718.92 tỷ **-1.29 (-0.41%)**  
Khối ngoại (ròng): 15.06 tỷ

**UPCOM-INDEX** **90.04**  
Giá trị: 1628.06 tỷ **-0.06 (-0.07%)**  
Khối ngoại (ròng): -29.94 tỷ

| Thông số vĩ mô                 |         |        |
|--------------------------------|---------|--------|
|                                | Giá trị | %      |
| Giá dầu                        | 73.4    | 0.78%  |
| Giá vàng                       | 1,784   | 0.31%  |
| Tỷ giá USD/VND                 | 23,027  | 0.06%  |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 27,491  | 0.35%  |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 20,780  | -0.16% |
| LS liên NH 1 tháng             | 1.6%    | 17.77% |
| LS TPCP 5 năm                  | 1.2%    |        |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |        |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| VHM                                | 108.5   | VPB     | -55.1   |
| VCB                                | 53.9    | VRE     | -37.6   |
| STB                                | 31.0    | SSI     | -35.7   |
| DXG                                | 28.5    | VCI     | -28.6   |
| GAS                                | 24.5    | CSI     | -20.1   |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

Mục lục

|                            |          |
|----------------------------|----------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1  |
| Thị trường hàng hóa        | Trang 2  |
| Tín hiệu cổ phiếu          | Trang 3  |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 4  |
| Thị trường phái sinh       | Trang 5  |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 6  |
| Thống kê thị trường        | Trang 7  |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 8  |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 9  |
| iBroker                    | Trang 10 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 11 |

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 23/6

| *Mặt hàng  | Đơn vị        | Giá     | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm  | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|------------|---------------|---------|--------|--------|---------|--------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI    | USD/barrel    | 73.54   | 0.95%  | 2.20%  | 16.10%  | 85.19% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent  | USD/barrel    | 75.59   | 1.04%  | 1.60%  | 10.60%  | 71.91% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng       | UScent/gallon | 224.55  | 0.95%  | 4.10%  | 8.40%   | 78.51% | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng       | USD/ounce     | 1783.09 | 0.24%  | -1.60% | -5.20%  | 0.40%  |                  | PNJ               |
| Bạc        | USD/ounce     | 25.96   | 0.69%  | -3.80% | -6.50%  | 44.03% |                  | PNJ               |
| Đậu tương  | UScent/bushel | 1310.75 | 0.65%  | -2.40% | -3.70%  | 50.23% | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì     | UScent/bushel | 665.00  | 1.53%  | -0.10% | -1.80%  | 28.25% |                  | AFX               |
| Sữa        | USD /cwt      | 16.60   | 0.73%  | -2.20% | -12.20% | 0.61%  | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su*    | JPY/kg        | 211.13  | 0.87%  | -1.40% |         |        | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường      | US cent/lb    | 17.00   | 1.55%  | -1.20% | 1.00%   | 39.92% | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê     | US cent/lb    | 153.75  | 1.08%  | -1.10% | 1.10%   | 44.64% | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng       | USD /ton      | 9301.00 | 1.32%  | -2.80% | -7.40%  | 57.51% | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép*      | USD/ton       | 756.14  | 0.75%  | -4.90% | -5.70%  |        | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Thép HRC*  | USD/ton       | 793.01  | 0.40%  | -5.20% | -7.80%  |        |                  |                   |
| Nhôm       | USD/ton       | 2425.00 | 0.89%  | -1.70% | 1.20%   | 52.04% |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt* | USD/ton       | 178.12  | 2.34%  | -5.90% | 2.10%   |        | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá    | USD/ton       | 125.10  | 1.46%  | 4.50%  | 19.50%  | 91.72% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 8 giảm 9 US cent xuống 74,81 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI giao tháng 7 trong phiên này cũng giảm 60 US cent (0,8%) xuống 73,06 USD/thùng.
- OPEC + khả năng đang thảo luận về việc tăng dần sản lượng dầu từ tháng 8, nhưng chưa có quyết định về khối lượng chính xác. Nhóm này sẽ họp tiếp vào ngày 1/7 để bàn chi tiết hơn về vấn đề này.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0,3% xuống 1.777,91 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 8 giảm 0,3% xuống 1.777,4 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Đại Liên giảm 2,7% xuống 1.139 nhân dân tệ/tấn. Giá quặng sắt 62% nhập khẩu giao ngay tại cảng biển Trung Quốc phiên liền trước (21/6) cũng giảm 7 USD xuống 210,5 USD/tấn.
- Thép thanh kỳ hạn tháng 10 giảm 2,1% xuống 4.885 nhân dân tệ/tấn. Thép cuộn cán nóng giảm 2,4% xuống 5.153 nhân dân tệ/tấn

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 11 trên sàn Osaka giảm 0,7 yên, tương đương 0,3%, xuống 231,7 yên/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 9 trên sàn Thượng Hải giảm 0,6% xuống 12.670 nhân dân tệ/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn ICE giảm 1,95%, tương đương 1,3%, xuống 1,521 USD/lb. Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn London giảm 20 USD, tương đương 1,2%, xuống 1.597 USD/tấn. Triển vọng vụ mùa cà phê của Brazil năm tới dự báo sẽ được cải thiện sau khi đã có mưa trong thời gian gần đây.
- Triển vọng nguồn cung cà phê năm tới dự báo sẽ hạn chế, mặc dù sản lượng của Brazil có được cải thiện chút ít sau khi đã có mưa trong những ngày qua.Colomia cũng đã quay lại xuất khẩu sau một thời gian gián đoạn do các cuộc biểu tình chống Chính phủ.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 7/2021 trên sàn ICE giảm 0,35%, tương đương 2,1%, xuống 16,43 cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn giảm 7 USD (1,6%) xuống 418,7 USD/tấn.

|             | 23/6    | % 23/6 | 22/6    | % 22/6 | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|--------|--------|---------|
| VN INDEX    | 1376.87 | -0.22% | 1379.97 | 0.53%  | 1.50%  | 6.08%   |
| S&P 500     |         |        | 4246.44 | 0.51%  | 0.00%  | 2.10%   |
| HĐTL S&P500 | 4240.25 | 0.10%  | 4236.20 | 0.53%  | 0.65%  | 2.38%   |
| Shang- hai  | 3566.22 | 0.25%  | 3557.41 | 0.80%  | 1.36%  | 2.28%   |
| Euro Stoxx  | 4112.36 | -0.26% | 4123.13 | 0.26%  | -0.95% | 1.90%   |

Phân tích kỹ thuật  
CTD\_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Ở trên giá trị 50.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

**Nhận định:** CTD đang ở trong trạng thái tăng giá trở lại sau khi có giai đoạn giảm từ giữa tháng 1 đến giữa tháng 5. Thanh khoản cổ phiếu trong những phiên gần đây đang có chiều hướng tăng dần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Chỉ báo động lượng RSI ở trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu tiềm năng sẽ duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của CTD nằm tại khu vực xung quanh 62.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 72, cắt lỗ nếu ngưỡng 58.5 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

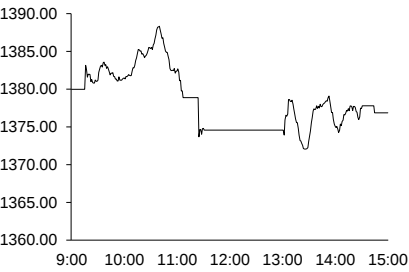
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Hóa chất                      | -2.06% |
| Dầu khí                       | -1.65% |
| Bảo hiểm                      | -1.57% |
| Bán lẻ                        | -1.56% |
| Xây dựng và Vật liệu          | -1.36% |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -1.14% |
| Ô tô và phụ tùng              | -0.94% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | -0.86% |
| Tài nguyên Cơ bản             | -0.80% |
| Bất động sản                  | -0.74% |
| Công nghệ Thông tin           | -0.73% |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | -0.54% |
| Thực phẩm và đồ uống          | -0.43% |
| Du lịch và Giải trí           | -0.40% |
| Viễn thông                    | 0.00%  |
| Y tế                          | 0.09%  |
| Dịch vụ tài chính             | 0.91%  |
| Ngân hàng                     | 0.98%  |
| Truyền thông                  | 3.57%  |

Hình 1

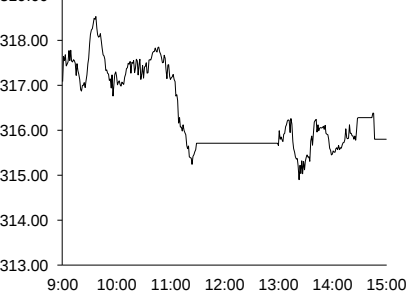
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

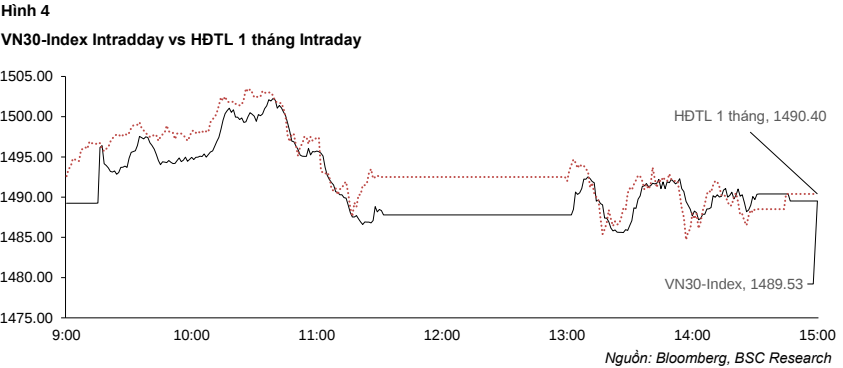
| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo               | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ            | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại     |
|-----------------|-------|-----------------------------------|--------------|------------|--------------|----------------------------|----------|--------------------------|
| 6/22/2021       | HII   | 21.8                              | 24           | 21         | 22.25        | 1                          | 2.06%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 6/21/2021       | POW   | 12.5                              | 14           | 11.3       | 12.3         | 2                          | -1.60%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 6/18/2021       | PLP   | 10.25                             | 12.5         | 9.5        | 10.15        | 5                          | -0.98%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 6/17/2021       | HBC   | 16.4                              | 18.5         | 15.3       | 16.35        | 6                          | -0.30%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 6/16/2021       | GEG   | 17.2                              | 19.5         | 16         | 17.65        | 7                          | 2.62%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 6/15/2021       | BMP   | 60.5                              | 67           | 58.5       | 59.7         | 8                          | -1.32%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 6/14/2021       | FRT   | 27.1                              | 32           | 25         | 27.2         | 9                          | 0.37%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 6/11/2021       | BVH   | 57.3                              | 63.5         | 54.5       | 58.8         | 12                         | 2.62%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 6/10/2021       | ASM   | 14.2                              | 16           | 12.75      | 14.35        | 13                         | 1.06%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 6/9/2021        | LCG   | 13.1                              | 14.5         | 12.25      | 13.15        | 14                         | 0.38%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 6/4/2021        | KBC   | 35.5                              | 43           | 32         | 38.3         | 19                         | 7.89%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 6/3/2021        | KSB   | 28.85                             | 32.5         | 27         | 29.6         | 20                         | 2.60%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 6/2/2021        | CEO   | 10.4                              | 12.5         | 9.5        | 10.5         | 21                         | 0.96%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 5/31/2021       | PC1   | 27.6                              | 32.5         | 23.5       | 27.3         | 23                         | -1.09%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 5/28/2021       | IDC   | 37.4                              | 41.5         | 35.5       | 37           | 26                         | -1.07%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 5/20/2021       | REE   | 58.4                              | 63.4         | 52         | 56.9         | 34                         | -2.57%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 4/28/2021       | PAC   | 35.5                              | 39.5         | 30.5       | 37.5         | 56                         | 5.63%    | Có thể tiếp tục mua      |
| Chú thích:      |       | (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt |              |            |              | (**) Tiệm cận giá mục tiêu |          |                          |

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ                         | Trạng thái | Số ngày nắm giữ      | Lãi / Lỗ |
|------------------------------------------------|-------|---------------------|--------------|------------------------------------|------------|----------------------|----------|
| 6/8/2021                                       | SBT   | 21.2                | 23.5         | 20                                 | TP         | 10                   | 10.85%   |
| 6/7/2021                                       | D2D   | 54.3                | 60           | 52                                 | SL         | 3                    | -4.24%   |
| 6/1/2021                                       | PLC   | 26.8                | 29.5         | 25.8                               | TP         | 6                    | 10.07%   |
| 5/27/2021                                      | LAS   | 11.4                | 13           | 10.4                               | TP         | 22                   | 14.04%   |
| 5/26/2021                                      | FMC   | 33.45               | 37           | 32.15                              | SL         | 7                    | -3.89%   |
| 5/25/2021                                      | CTS   | 17.25               | 20           | 16.5                               | TP         | 7                    | 15.94%   |
| 5/24/2021                                      | VTP   | 90.8                | 100          | 86.3                               | TP         | 15                   | 10.13%   |
| 5/21/2021                                      | DXG   | 24.35               | 29           | 22.5                               | TP         | 13                   | 19.10%   |
| 5/19/2021                                      | DRC   | 25.83               | 31.37        | 24.72                              | TP         | 30                   | 21.45%   |
| 5/18/2021                                      | FLC   | 12.45               | 14           | 10                                 | TP         | 17                   | 12.45%   |
| 5/17/2021                                      | VSC   | 51                  | 57           | 48                                 | TP         | 25                   | 11.76%   |
| 5/14/2021                                      | SHS   | 30.1                | 33.5         | 26.8                               | TP         | 6                    | 11.30%   |
| 5/13/2021                                      | ANV   | 23.05               | 28.5         | 21.8                               | TP         | 25                   | 23.64%   |
| 5/12/2021                                      | SSI   | 34.8                | 43.5         | 32.7                               | TP         | 19                   | 25.00%   |
| 5/11/2021                                      | MBS   | 25.7                | 35           | 22.5                               | SL         | 6                    | -12.45%  |
| Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |       |                     |              | TP - Đã chốt lời<br>SL - Đã cắt lỗ |            | FS - Đóng vị thế sớm |          |

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Nắm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 10                 | 7                 | 2.62%         | -1.28%       | 1.02%               | 16                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 157                | 86                | 13.71%        | -8.12%       | 5.98%               | 27                |

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL   | KLGD    | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|-------|---------|------------|----------|
| VN30F2107 | 1490.40 | 0.00%  | 0.87    | 35.7% | 206,002 | 7/15/2021  | 24       |
| VN30F2108 | 1484.50 | -0.17% | -5.03   | 4.5%  | 371     | 8/19/2021  | 59       |
| VN30F2109 | 1481.30 | -0.36% | -8.23   | 92.6% | 52      | 9/16/2021  | 87       |
| VN30F2112 | 1481.00 | -0.07% | -8.53   | 35.2% | 73      | 12/16/2021 | 178      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 Index tăng nhẹ +0.29 điểm, lên 1489.53 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như STB, MSN, VNM, MWG, NVL tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1490-1500 điểm. VN30 có thể tiếp tục vận động tích lũy trong những phiên tiếp theo.
- Ngoại trừ VN30F2107, các HĐTL đều giảm, trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2109, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | Đáo hạn   | Số ngày | CR   | KLGD                                                         | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết* | Price/ Value                                          | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|------------|-----------|---------|------|--------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------|---------|----------------|-------------------------------------------------------|-------------|---------------|----------|
| CVPB2104   | 8/27/2021 | 65      | 3:1  | 230,700                                                      | 37.60%        | 2,500         | 8,750  | 15.13%  | 6,819          | 1.28                                                  | 56,500      | 49,000        | 69,000   |
| CVPB2103   | 8/9/2021  | 47      | 2:1  | 172,700                                                      | 37.60%        | 2,700         | 16,200 | 8.72%   | 16,361         | 0.99                                                  | 41,900      | 36,500        | 69,000   |
| CVPB2015   | 7/30/2021 | 37      | 1:1  | 16,000                                                       | 37.60%        | 5,600         | 43,000 | 6.30%   | 43,125         | 1.00                                                  | 31,600      | 26,000        | 69,000   |
| CTCB2102   | 7/6/2021  | 13      | 2:1  | 186,300                                                      | 37.56%        | 2,300         | 7,400  | 2.49%   | 7,580          | 0.98                                                  | 40,600      | 36,000        | 51,100   |
| CVRE2013   | 7/30/2021 | 37      | 1:1  | 151,100                                                      | 36.03%        | 5,000         | 6,060  | 1.00%   | 4,311          | 1.41                                                  | 32,500      | 27,500        | 31,500   |
| CTCB2012   | 7/30/2021 | 37      | 1:1  | 42,700                                                       | 37.56%        | 5,400         | 29,360 | 0.31%   | 29,206         | 1.01                                                  | 27,400      | 22,000        | 51,100   |
| CTCB2101   | 10/5/2021 | 104     | 1:1  | 34,800                                                       | 37.56%        | 5,000         | 24,000 | 0.00%   | 10,164         | 2.36                                                  | 36,000      | 31,000        | 51,100   |
| CTCB2103   | 8/9/2021  | 47      | 2:1  | 79,500                                                       | 37.56%        | 2,900         | 9,280  | 0.00%   | 7,911          | 1.17                                                  | 41,300      | 35,500        | 51,100   |
| CHPG2104   | 7/5/2021  | 12      | 3:1  | 125,100                                                      | 36.29%        | 1,500         | 8,380  | -0.83%  | 2,230          | 3.76                                                  | 36,247      | 32,938        | 51,400   |
| CPNJ2102   | 8/2/2021  | 40      | 5:1  | 272,100                                                      | 30.86%        | 2,000         | 4,950  | -1.00%  | 3,854          | 1.28                                                  | 90,000      | 80,000        | 98,800   |
| CHPG2105   | 8/9/2021  | 47      | 2:1  | 52,500                                                       | 36.29%        | 3,000         | 16,140 | -1.59%  | 4,898          | 3.29                                                  | 48,000      | 42,000        | 51,400   |
| CSTB2103   | 8/9/2021  | 47      | 2:1  | 144,200                                                      | 44.88%        | 1,400         | 7,300  | -1.75%  | 5,930          | 1.23                                                  | 20,800      | 18,000        | 29,750   |
| CMBB2101   | 7/6/2021  | 13      | 2:1  | 163,900                                                      | 36.55%        | 1,600         | 7,780  | -2.14%  | 7,972          | 0.98                                                  | 29,200      | 26,000        | 41,900   |
| CHPG2103   | 7/6/2021  | 13      | 2:1  | 49,900                                                       | 36.29%        | 3,900         | 13,500 | -2.60%  | 4,736          | 2.85                                                  | 36,614      | 30,879        | 51,400   |
| CHPG2108   | 8/12/2021 | 50      | 5:1  | 384,600                                                      | 36.29%        | 1,200         | 5,060  | -2.69%  | 115            | 43.99                                                 | 48,124      | 43,713        | 51,400   |
| CVHM2102   | 7/6/2021  | 13      | 10:1 | 370,600                                                      | 31.75%        | 1,900         | 2,470  | -2.76%  | 2,445          | 1.01                                                  | 106,000     | 87,000        | 111,300  |
| CNVL2102   | 9/27/2021 | 96      | 16:1 | 246,800                                                      | 32.57%        | 1,100         | 3,430  | -4.99%  | 165            | 20.82                                                 | 107,608     | 94,636        | 112,000  |
| CPDR2101   | 9/27/2021 | 96      | 5:1  | 525,100                                                      | 37.59%        | 1,100         | 3,660  | -7.81%  | 910            | 4.02                                                  | 94,388      | 88,888        | 86,100   |
| CKDH2102   | 8/13/2021 | 51      | 2:1  | 247,000                                                      | 32.52%        | 2,800         | 5,120  | -10.02% | 3,045          | 1.68                                                  | 33,364      | 28,273        | 36,850   |
| CMWG2104   | 3/22/2022 | 272     | 10:1 | 275,100                                                      | 29.03%        | 2,400         | 6,500  | -11.56% | 2,159          | 3.01                                                  | 159,000     | 135,000       | 144,000  |
| Tổng       |           |         |      | 3,540,000                                                    | 36.30%**      |               |        |         |                |                                                       |             |               |          |
| Chú thích: |           |         |      | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |               |               |        |         |                | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |             |               |          |
|            |           |         |      | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |               |               |        |         |                | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |             |               |          |
|            |           |         |      | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |               |               |        |         |                | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |             |               |          |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 23/6/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.
- CVPB2104 và CVPB2103 tăng mạnh lần lượt là 15.13% và 8.72%. CTCH2102 và CMWG2104 giảm mạnh lần lượt là -11.86% và -11.56%. Giá trị giao dịch giảm -9.86%. CVPB2103 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.46% thị trường.
- CVPB2101, CTCB2102, CMBB2101, CMWG2101 và CVPB2103 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CVPB2015, và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVPB2015, CTCB2012, và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS (VND) | P/E   | P/B  | NN sở hữu | ROE     |       |
|---------------------|-------------------|--------------------------|--------|------|------------------|----------------------|-----------|-------|------|-----------|---------|-------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 144.0                    | -1.4%  | 0.9  | 2,977            | 2.8                  | 9,051     | 15.9  | 4.0  | 49.0%     | 27.2%   |       |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 98.8                     | 0.3%   | 1.0  | 977              | 0.9                  | 4,974     | 19.9  | 3.9  | 49.0%     | 21.0%   |       |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 58.8                     | -1.8%  | 1.5  | 1,898            | 4.1                  | 2,548     | 23.1  | 2.1  | 27.1%     | 9.5%    |       |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 40.1                     | -0.2%  | 0.5  | 390              | 0.1                  | 3,809     | 10.5  | 1.3  | 54.9%     | 12.2%   |       |
| VIC                 | Bất động sản      | 116.9                    | -0.5%  | 0.7  | 17,192           | 6.5                  | 2,174     | 53.8  | 4.9  | 14.1%     | 9.0%    |       |
| VRE                 | Bất động sản      | 31.5                     | 0.0%   | 1.1  | 3,112            | 5.2                  | 1,175     | 26.8  | 2.4  | 30.7%     | 9.3%    |       |
| VHM                 | Bất động sản      | 111.3                    | -0.2%  | 1.0  | 15,918           | 18.6                 | 7,874     | 14.1  | 4.0  | 22.7%     | 33.6%   |       |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 23.7                     | -2.9%  | 1.3  | 534              | 8.7                  | (61)      |       | 1.8  | 26.3%     | -0.5%   |       |
| SSI                 | Chứng khoán       | 49.9                     | 0.8%   | 1.5  | 1,421            | 21.0                 | 2,776     | 18.0  | 2.8  | 46.3%     | 16.2%   |       |
| VCI                 | Chứng khoán       | 52.0                     | -1.0%  | 1.0  | 753              | 6.2                  | 2,851     | 18.2  | 3.5  | 22.5%     | 22.1%   |       |
| HCM                 | Chứng khoán       | 46.1                     | 3.6%   | 1.6  | 611              | 12.4                 | 2,462     | 18.7  | 3.0  | 48.0%     | 16.4%   |       |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 84.9                     | -0.6%  | 0.9  | 3,350            | 5.9                  | 4,103     | 20.7  | 4.6  | 49.0%     | 23.6%   |       |
| FOX                 | Công nghệ         | 94.4                     | -0.1%  | 0.4  | 1,123            | 0.0                  | 5,165     | 18.3  | 5.5  | 0.0%      | 30.0%   |       |
| GAS                 | Dầu khí           | 93.9                     | -1.1%  | 1.4  | 7,814            | 3.7                  | 3,946     | 23.8  | 3.6  | 2.5%      | 14.9%   |       |
| PLX                 | Dầu khí           | 56.5                     | -1.6%  | 1.5  | 3,055            | 6.9                  | 2,915     | 19.4  | 3.0  | 17.2%     | 16.8%   |       |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 29.9                     | -2.0%  | 1.7  | 621              | 19.0                 | 1,375     | 21.7  | 1.2  | 8.0%      | 5.4%    |       |
| BSR                 | Dầu khí           | 21.1                     | -1.9%  | 0.8  | 2,844            | 21.1                 | (909)     | N/A   | N/A  | 2.1       | 41.1%   | -8.7% |
| DHG                 | Dược              | 95.6                     | -0.2%  | 0.4  | 543              | 0.1                  | 5,647     | 16.9  | 3.3  | 54.6%     | 20.2%   |       |
| DPM                 | Hóa chất          | 22.5                     | -1.5%  | 0.7  | 382              | 2.4                  | 1,928     | 11.6  | 1.1  | 14.8%     | 9.4%    |       |
| DCM                 | Hóa chất          | 20.2                     | 1.8%   | 0.6  | 464              | 4.6                  | 1,122     | 18.0  | 1.7  | 2.3%      | 9.4%    |       |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 109.7                    | 2.0%   | 1.1  | 17,690           | 10.7                 | 5,709     | 19.2  | 4.0  | 23.4%     | 22.8%   |       |
| BID                 | Ngân hàng         | 45.4                     | 0.9%   | 1.3  | 7,939            | 5.1                  | 2,048     | 22.2  | 2.3  | 16.6%     | 10.6%   |       |
| CTG                 | Ngân hàng         | 52.7                     | 1.5%   | 1.3  | 8,531            | 38.8                 | 4,765     | 11.1  | 2.2  | 25.2%     | 20.9%   |       |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 69.0                     | 4.5%   | 1.2  | 7,364            | 91.4                 | 4,626     | 14.9  | 3.0  | 15.4%     | 22.5%   |       |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 41.9                     | -0.2%  | 1.2  | 5,099            | 43.2                 | 3,612     | 11.6  | 2.3  | 21.2%     | 21.6%   |       |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 35.8                     | 0.4%   | 1.0  | 4,206            | 16.1                 | 3,194     | 11.2  | 2.6  | 30.0%     | 25.6%   |       |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 59.7                     | -1.8%  | 0.7  | 212              | 0.3                  | 6,160     | 9.7   | 2.0  | 82.9%     | 20.3%   |       |
| NTP                 | Nhựa              | 52.1                     | -1.7%  | 0.5  | 267              | 0.0                  | 3,988     | 13.1  | 2.3  | 19.4%     | 17.8%   |       |
| MSR                 | Tài nguyên        | 21.8                     | -3.1%  | 0.7  | 1,042            | 0.7                  | 39        | 559.0 | 1.7  | 10.1%     | 0.3%    |       |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 51.4                     | -0.6%  | 1.1  | 9,996            | 41.5                 | 4,056     | 12.7  | 3.5  | 26.7%     | 31.3%   |       |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 41.2                     | -1.6%  | 1.4  | 875              | 11.0                 | 4,914     | 8.4   | 2.5  | 9.6%      | 35.0%   |       |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 90.0                     | -0.7%  | 0.7  | 8,178            | 13.2                 | 4,682     | 19.2  | 6.0  | 54.9%     | 31.9%   |       |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 170.2                    | 1.9%   | 0.8  | 4,745            | 1.4                  | 7,561     | 22.5  | 5.5  | 62.8%     | 26.7%   |       |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 106.8                    | -1.6%  | 0.9  | 5,482            | 3.5                  | 1,281     | 83.4  | 7.8  | 32.9%     | 5.1%    |       |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 21.6                     | -2.7%  | 1.2  | 580              | 5.2                  | 1,131     | 19.1  | 1.7  | 8.9%      | 8.7%    |       |
| ACV                 | Vận tải           | 73.9                     | 0.5%   | 0.8  | 6,995            | 0.3                  | 577       | 128.1 | 4.3  | 3.5%      | 3.4%    |       |
| VJC                 | Vận tải           | 115.1                    | 0.1%   | 1.1  | 2,710            | 2.9                  | 2,256     |       | 4.1  | 18.3%     | 8.3%    |       |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 27.2                     | -1.3%  | 1.7  | 1,677            | 0.8                  | (9,327)   |       | 26.8 | 9.1%      | -155.4% |       |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 42.9                     | -1.6%  | 1.0  | 561              | 4.8                  | 1,246     | 34.4  | 2.1  | 40.9%     | 6.2%    |       |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 21.6                     | 2.1%   | 1.3  | 304              | 5.4                  | 2,281     | 9.5   | 1.4  | 12.3%     | 15.5%   |       |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 104.0                    | -2.2%  | 1.0  | 723              | 1.6                  | 8,479     | 12.3  | 3.9  | 4.0%      | 39.2%   |       |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 30.0                     | -0.7%  | 0.4  | 585              | 0.3                  | 1,604     | 18.7  | 2.0  | 5.9%      | 10.9%   |       |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 16.5                     | -2.1%  | 0.9  | 274              | 0.6                  | 1,566     | 10.5  | 1.2  | 2.8%      | 11.0%   |       |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 65.4                     | 4.3%   | 1.1  | 211              | 2.7                  | 3,352     | 19.5  | 0.6  | 44.0%     | 3.0%    |       |
| CII                 | Xây dựng          | 19.6                     | -2.7%  | 0.5  | 204              | 2.5                  | 56        | 352.3 | 1.0  | 22.4%     | 0.2%    |       |
| REE                 | Điện              | 56.9                     | -1.2%  | -1.4 | 765              | 1.7                  | 5,770     | 9.9   | 1.5  | 49.0%     | 16.3%   |       |
| PC1                 | Điện              | 27.3                     | -3.7%  | -0.4 | 227              | 1.1                  | 2,371     | 11.5  | 1.3  | 10.4%     | 13.2%   |       |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 12.3                     | -2.0%  | 0.6  | 1,252            | 4.4                  | 1,037     | 11.9  | 1.0  | 3.2%      | 8.6%    |       |
| NT2                 | Điện              | 20.9                     | -1.6%  | 0.5  | 262              | 0.5                  | 1,872     | 11.2  | 1.5  | 14.8%     | 12.8%   |       |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 38.3                     | -1.8%  | 1.1  | 782              | 12.2                 | 1,639     | 23.4  | 1.8  | 19.1%     | 7.8%    |       |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 54.6                     | 0%     | 0.9  | 2,457            | 0.0                  |           |       | 3.5  | 2.0%      |         |       |

Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |        |      |          |          |
|-------------------------------------------|--------|------|----------|----------|
| CK                                        | Giá    | %    | Index pt | KLGD     |
| VCB                                       | 109.70 | 1.95 | 2.12     | 2.25MLN  |
| VPB                                       | 69.00  | 4.55 | 2.00     | 30.67MLN |
| CTG                                       | 52.70  | 1.54 | 0.81     | 16.91MLN |
| SAB                                       | 170.20 | 1.86 | 0.54     | 186000   |
| BID                                       | 45.40  | 0.89 | 0.44     | 2.57MLN  |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |      |        |          |         |
|-------------------------------------------|------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá  | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| GVR                                       | 0.00 | -0.92  | 7.70MLN  | 1.11MLN |
| PLX                                       | 0.00 | -0.74  | 2.79MLN  | 607060  |
| VIC                                       | 0.00 | -0.55  | 1.28MLN  | 373600  |
| MSN                                       | 0.00 | -0.55  | 744300   | 192700  |
| GAS                                       | 0.00 | -0.52  | 907200   | 611640  |

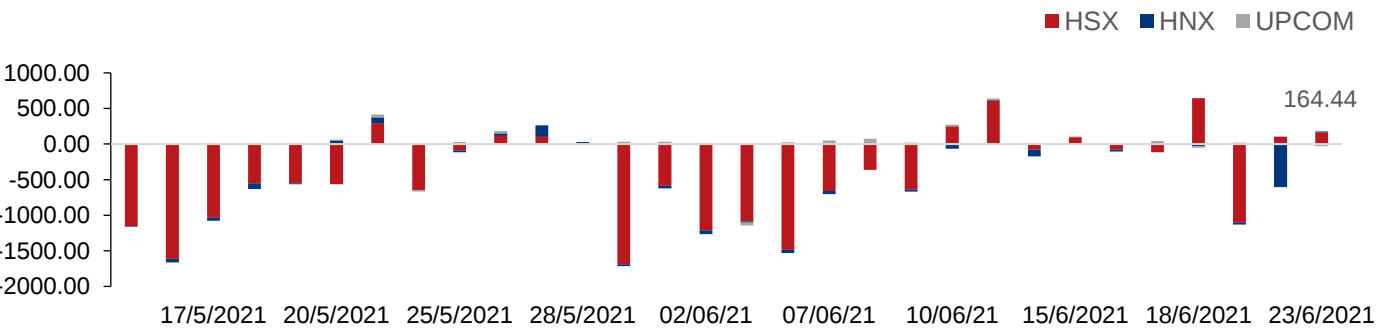
| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |       |      |          |         |
|----------------------------------------|-------|------|----------|---------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD    |
| VOS                                    | 7.36  | 6.98 | 0.02     | 2.90MLN |
| TGG                                    | 6.91  | 6.97 | 0.00     | 504600  |
| HOT                                    | 33.10 | 6.95 | 0.01     | 1000    |
| TNT                                    | 8.23  | 6.88 | 0.00     | 413300  |
| LGL                                    | 7.00  | 6.87 | 0.01     | 436800  |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |       |          |         |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|---------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD    |
| HTN                                    | 39.00 | -6.92 | -0.04    | 254900  |
| NBB                                    | 33.10 | -6.89 | -0.07    | 111600  |
| MCP                                    | 23.65 | -6.89 | -0.01    | 7800.00 |
| GMC                                    | 35.20 | -6.63 | -0.02    | 700     |
| SII                                    | 16.25 | -6.61 | -0.02    | 300     |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành           | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E   | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|-----------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|-------|-----|-----------------------|
| 1   | ACB | Ngân hàng       | Mua         | 25/2/21         | 31.7                | 41.5         | 35.8         | 3,194  | 11.2  | 2.6 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | ACV | Vận tải         | Mua         | 13/11/20        | 68.2                | 87.6         | 73.9         | 577    | 128.1 | 4.3 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | AGG | Bất động sản    | Mua         | 19/5/21         | 47.2                | 62.1         |              |        |       |     | <a href="#">Click</a> |
| 4   | C4G | Xây dựng        | Mua         | 14/12/20        | 10.2                | 12.9         | 10.5         | 600    | 17.5  | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | CEO | Bất động sản    | Theo dõi    | 7/6/21          | 10.8                | 12.5         | 10.5         | -363   |       | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | CSV | Hóa chất        | Theo dõi    | 22/3/21         | 32.8                | 40.0         | 29.5         | 3,834  | 7.7   | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | CTG | Ngân hàng       | Mua         | 25/2/21         | 37.1                | 49.4         | 52.7         | 4,765  | 11.1  | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DCM | Phân bón        | Mua         | 4/1/21          | 17.5                | 21.1         | 20.2         | 1122.1 | 18.0  | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | DGC | Hóa chất        | Theo dõi    | 23/2/21         | 58.4                | 72.8         | 79.5         | 5,505  | 14.4  | 3.3 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DGW | Bán lẻ          | Mua         | 25/2/21         | 92.1                | 110.3        | 120.0        | 7,653  | 15.7  | 4.1 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | DPM | Hóa chất        | Mua         | 11/3/21         | 19.1                | 23.0         | 22.5         | 1,928  | 11.6  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | DRC | Săm lốp         | Mua         | 18/5/21         | 26.2                | 32.8         | 30.4         | 2,379  | 12.8  | 2.1 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | DXG | Bất động sản    | Mua         | 5/11/21         | 23.4                | 30.2         | 23.7         | -61    |       | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | FPT | Viễn thông      | Mua         | 11/3/21         | 76.7                | 86.0         | 84.9         | 4,103  | 20.7  | 4.6 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | GVR | Khu công nghiệp | Mua         | 9/12/20         | 20.1                | 23.6         | 33.5         | 1,091  | 30.7  | 2.8 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | HDG | Bất động sản    | Theo dõi    | 15/5/20         | 27.3                | N/a          | 42.7         | 7,082  | 6.0   | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | HPG | VLXD            | Mua         | 25/5/21         | 65.4                | 76.5         | 51.4         | 4,056  | 12.7  | 3.5 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | HSG | VLXD            | Mua         | 14/5/21         | 37.4                | 47.8         | 41.2         | 4,914  | 8.4   | 2.5 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | HT1 | VLXD            | Mua         | 19/11/20        | 17.4                | 19.8         | 16.5         | 1,566  | 10.5  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | HUT | Xây dựng        | Theo dõi    | 21/5/21         | 6.5                 | 7.6          | 8.4          | -1,032 |       | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | KBC | Bất động sản    | Mua         | 28/8/20         | 13.5                | 17.1         | 38.3         | 1,639  | 23.4  | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | KDH | Bất động sản    | Mua         | 5/11/21         | 36.8                | 42.1         | 36.9         | 1,946  | 18.9  | 2.7 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | LPB | Ngân hàng       | Mua         | 11/11/20        | 11.8                | 14.5         | 28.8         |        |       | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | MPC | Thủy sản        | Theo dõi    | 15/9/20         | 29.1                | 33.5         | 39.4         | 3,258  | 12.1  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | MSH | Dệt may         | Mua         | 13/5/21         | 50.6                | 66.4         | 63.2         | 5,257  | 12.0  | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | MSN | Tiêu dùng       | Theo dõi    | 4/6/20          | 63.9                | 70.8         | 106.8        | 1,281  | 83.4  | 7.8 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | MWG | Bán lẻ          | Mua         | 28/12/20        | 117.3               | 168.8        | 144.0        | 9,051  | 15.9  | 4.0 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | NLG | Bất động sản    | Mua         | 21/5/21         | 36.9                | 44.6         | 38.6         | 4,008  | 9.6   | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | PLC | Dầu khí         | Mua         | 11/11/20        | 24.5                | 34.7         | 27.7         | 2,120  | 13.1  | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | PNJ | Tiêu dùng       | Mua         | 2/3/21          | 84.7                | 100.4        | 98.8         | 4,974  | 19.9  | 3.9 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | POW | Điện            | Theo dõi    | 18/5/21         | 12.0                | 13.8         | 12.3         | 1,037  | 11.9  | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | PRE | Bảo hiểm        | Mua         | 25/12/20        | 19.9                | 22.0         |              |        |       |     | <a href="#">Click</a> |
| 33  | PVD | Dầu khí         | Mua         | 5/3/21          | 25.3                | 29.6         | 23.5         | 0      | 152.7 | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | PVS | Dầu khí         | Mua         | 18/11/20        | 15.6                | 18.3         | 29.9         | 1,375  | 21.7  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | SAB | Tiêu dùng       | Theo dõi    | 17/9/20         | 188.2               | 193.3        | 170.2        | 7,561  | 22.5  | 5.5 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | SBT | Đường           | Mua         | 26/3/21         | 22.7                | 27.6         | 21.6         | 1,131  | 19.1  | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | SMC | VLXD            | Mua         | 13/5/21         | 39.6                | 48.6         | 37.9         | 8272.5 | 4.6   | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | TCB | Ngân hàng       | Theo dõi    | 25/2/21         | 39.8                | 52.0         | 51.1         | 4,074  | 12.5  | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | VCB | Ngân hàng       | Theo dõi    | 25/2/21         | 100.0               | 131.8        | 109.7        | 5,709  | 19.2  | 4.0 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | VEA | Vận tải         | Theo dõi    | 18/9/20         | 44.9                | 46.6         | 49.0         | 4,166  | 11.8  | 2.6 | <a href="#">Click</a> |
| 41  | VGT | Dệt may         | Theo dõi    | 21/5/21         | 16.8                | 19.0         | 19.1         | 570    | 33.5  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 42  | VHC | Thủy sản        | Mua         | 25/5/21         | 39.4                | 47.0         | 46.0         | 3,837  | 12.0  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 43  | VHM | Bất động sản    | Mua         | 30/11/20        | 82.6                | 102.4        | 111.3        | 7,874  | 14.1  | 4.0 | <a href="#">Click</a> |
| 44  | VNM | Tiêu dùng       | Mua         | 27/8/20         | 117.1               | 122.1        | 90.0         | 4,682  | 19.2  | 6.0 | <a href="#">Click</a> |
| 45  | VPB | Ngân hàng       | Mua         | 29/12/20        | 33.0                | 40.0         | 69.0         | 4,626  | 14.9  | 3.0 | <a href="#">Click</a> |
| 46  | VRE | Bất động sản    | Mua         | 19/10/20        | 27.6                | 36.7         | 31.5         | 1,175  | 26.8  | 2.4 | <a href="#">Click</a> |
| 47  | VTP | Viễn thông      | Theo dõi    | 28/4/21         | 80.5                | 87.1         | 82.9         | 3,256  | 25.5  | 7.1 | <a href="#">Click</a> |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                           | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Triển vọng ngành Dệt May 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Triển vọng ngành dầu khí 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Banking Sector Outlook                                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | Vietnam Sector Outlook 2021                           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Vietnam Macro Market Outlook 2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công              | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021                 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Vietnam Sector Outlook 4Q2020                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Triển vọng ngành Bất động sản 2021                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón                   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 21  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | Bầu cử Hoa Kỳ 2020                                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | Fishery Outlook 2021                                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 26  | Vĩ mô Thị trường quý 3.2020                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | Chemical sector Outlook 2H.2020                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Banking sector Outlook 2H.2020                        |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 30  | BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)             | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020                     |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 32  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Vĩ Mô Thị Trường Quý II                               | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 37  | BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 2.2020                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226          | x               |                 | <a href="#">Click</a> |



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

**Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày**

| Mã gõ báo cáo | Ngày    | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|---------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| VHC 2021Q2    | 25/5/21 | Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>47000</b> ; Giá tại Publish <b>39400</b><br><b>Định giá:</b> Chúng tôi nâng khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu VHC với giá mục tiêu mới là 47,000 VND (+19.3% so với mức giá ngày 24/05/2021), cao hơn 20% so với giá mục tiêu cũ sau khi (i) kỳ vọng hoạt động kinh doanh hồi phục từ mức nền thấp (ii) tăng mức P/E mục tiêu từ 6.5 lên 9.                                     |
| VGT 2021Q2    | 21/5/21 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu 19040; Giá tại Publish 16800<br><b>Dự báo KQKD:</b> BSC dự phóng doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ của VGT năm 2021 lần lượt đạt 15,900 tỷ (+13.8% YoY) và 436 tỷ (+33.0% YoY)<br><b>Luận điểm đầu tư:</b> (1) Doanh nghiệp đầu ngành dệt may với quỹ đất sử dụng lớn tại các trung tâm thành phố, (2) Triển vọng hoạt động kinh doanh phục hồi từ đáy khủng hoảng. |
| NLG 2021Q2    | 21/5/21 | Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>44600</b><br><b>Dự báo KQKD:</b> BSC dự báo doanh thu và lợi nhuận năm 2021 của NLG lần lượt ước đạt 6,557 tỷ đồng (+190.2% YoY) và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ đạt 1,206 tỷ đồng (+44% YoY). EPS FW 2021 = 4,228 đồng. PE FW 2021 = 8.7 lần.                                                                                                                                |

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**  
**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639